

Số: 1908-2025/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
- Mã chứng khoán : HAH
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn
- Nội dung thông tin công bố:
"Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/8/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Ngọc Minh

Số: 1708 -2025/CV-HATS
No.1708 -2025/CV-HATS

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 16 August 2025

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF
THE FIRST SIX-MONTH OF 2025

Kính gửi/Dear: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Listed organization: Hai An Transport and Stevedoring JSC

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: HAH

Securities code: HAH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 01/08/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 19th amendment registration dated 01 August 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

We would like to explain the business results of the first six-month of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:

Nội dung/ Content	Đơn vị tính/ Unit	6 tháng 2025/ The six-month of 2025	6 tháng 2024/ The six-month of 2024	Chênh lệch tăng/giảm Increase/Decrease
BCTC công ty mẹ/ FS of Holding Company				
- Doanh thu thuần/ Net revenue	đồng/ VND	1,202,692,607,062	628,127,215,860	91.47%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit after tax	đồng/ VND	481,791,625,755	164,768,034,697	192.41%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD 6 tháng đầu năm 2025 tăng 192.41% so với 6 tháng đầu năm trước/ *Reasons leading to 192,41% increase in business results of the first six-month of 2025 compared to previous period:*

+ Thêm 03 tàu vào khai thác sử dụng (Opus, Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải kỳ này tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 3 more vessels put into operation (Opus, Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the first six-month of current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCD/ *Filed in Ad.*
- & IR

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên độc lập
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thơm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Số: 0229 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 2 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.382.816.097.678	1.086.628.479.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	552.797.421.619	589.817.476.977
1. Tiền	111		179.366.351.619	259.817.476.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		373.431.070.000	330.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	27.500.000.000	27.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.500.000.000	27.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		643.495.091.991	310.628.080.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.826.734.547	165.462.730.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	210.036.023.742	6.165.161.294
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	38.000.000.000	38.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	127.632.333.702	139.000.188.548
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	11	64.803.559.594	21.993.464.669
1. Hàng tồn kho	141		64.803.559.594	21.993.464.669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.220.024.474	136.689.457.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.902.717.106	13.105.073.337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.317.307.368	123.584.384.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.149.463.197.675	4.749.872.162.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.843.150.000	150.843.150.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	150.843.150.000	150.843.150.000
II. Tài sản cố định	220		4.406.460.759.210	4.132.476.626.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.403.522.059.371	4.129.171.449.977
- Nguyên giá	222		5.779.119.443.353	5.297.376.741.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.375.597.383.982)	(1.168.205.291.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.938.699.839	3.305.176.365
- Nguyên giá	228		8.316.325.236	8.316.325.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.377.625.397)	(5.011.148.871)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	15.406.929.570	-
- Nguyên giá	231		25.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.593.070.430)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.839.993.629	119.691.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	28.839.993.629	119.691.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	484.562.407.998	419.078.791.894
1. Đầu tư vào công ty con	251		488.562.476.376	418.562.476.376
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.494.000.000	1.494.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		866.500	866.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.494.934.878)	(978.550.982)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.349.957.268	47.353.903.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	63.349.957.268	47.353.903.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.532.279.295.353	5.836.500.641.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.137.097.848.862	3.077.050.953.159
I. Nợ ngắn hạn	310		1.031.629.117.418	797.964.807.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	84.584.594.256	45.966.546.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.064.588.801	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	124.888.011.689	88.763.042.353
4. Phải trả người lao động	314		11.549.018.053	8.968.507.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	25.529.903.577	26.142.161.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	4.160.071.726	13.542.045.963
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	151.913.955.375	147.882.270.253
8. Vay ngắn hạn	320	23	503.421.733.426	381.587.350.174
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	124.517.240.515	85.112.883.425
II. Nợ dài hạn	330		2.105.468.731.444	2.279.086.145.747
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	677.391.000.000	677.391.000.000
2. Vay dài hạn	338	25	1.428.077.731.444	1.601.695.145.747
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.395.181.446.491	2.759.449.688.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	3.395.181.446.491	2.759.449.688.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.298.944.180.000	1.213.430.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.298.944.180.000	1.213.430.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305.684.510.462	191.640.648.159
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		767.865.070.809	702.697.070.809
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.022.687.685.220	651.681.059.465
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		540.896.059.465	152.288.249.641
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		481.791.625.755	499.392.809.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.532.279.295.353	5.836.500.641.592


Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.202.692.607.062	628.127.215.860
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.202.692.607.062	628.127.215.860
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	591.859.886.370	400.253.074.986
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		610.832.720.692	227.874.140.874
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	51.323.455.476	9.951.015.084
6. Chi phí tài chính	22	33	60.181.777.396	24.831.272.355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.349.050.574	24.186.778.318
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	21.557.597.480	21.071.992.564
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		580.416.801.292	191.921.891.039
9. Thu nhập khác	31		97.591.993	3.230.746.666
10. Chi phí khác	32		153.517.323	92.641.456
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(55.925.330)	3.138.105.210
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		580.360.875.962	195.059.996.249
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	98.569.250.207	30.291.961.552
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		481.791.625.755	164.768.034.697


Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	580.360.875.962	195.059.996.249
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	184.031.719.751	102.697.318.139
Các khoản dự phòng	03	4.516.383.896	(2.445.872.734)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	414.694.151	(451.271.376)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.484.380.941)	(10.313.633.985)
Chi phí lãi vay	06	53.349.050.574	24.186.778.318
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	776.188.343.393	308.733.314.611
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(300.442.706.805)	44.338.847.611
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.810.094.925)	6.437.653.401
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	310.908.383.844	(18.643.786.050)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.793.697.904)	20.619.612.406
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.627.850.336)	(13.087.061.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87.768.002.616)	(90.417.326.029)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.212.642.910)	(9.297.631.660)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	584.441.731.741	248.683.622.542
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(746.346.311.347)	(648.866.451.770)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	10.873.209.563
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(26.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	37.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.702.669.830	12.070.594.591
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(769.643.641.517)	(614.922.647.616)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	380.126.079.493	553.520.355.018
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(233.179.554.059)	(152.155.761.615)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	146.946.525.434	401.348.633.403
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(38.255.384.342)	35.109.608.329
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	589.817.476.977	131.305.891.161
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.235.328.984	207.738.756
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	552.797.421.619	166.623.238.246



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 19 ngày 01 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.298.944.180.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 79 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, công ty chứng khoán không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	420.521.854	636.908.738
Tiền gửi ngân hàng và công ty chứng khoán không kỳ hạn	178.945.829.765	259.180.568.239
Các khoản tương đương tiền (i)	373.431.070.000	330.000.000.000
	552.797.421.619	589.817.476.977

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000

- (i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	488.562.476.376	(5.494.934.878)	418.562.476.376	(978.550.982)
Công ty TNHH Pan Hải An	139.622.700.000	-	139.622.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	124.423.676.376	(5.494.934.878)	124.423.676.376	(978.550.982)
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101.000.000.000	-	101.000.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An (i)	100.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23.516.100.000	-	23.516.100.000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	1.494.000.000	-	1.494.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.494.000.000	-	1.494.000.000	-
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	866.500	-	866.500	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864.000	-	864.000	-
Công ty Cổ phần MHC	2.500	-	2.500	-

(i) Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Cảng Hải An với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐTQ ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100%).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	265.542.003.870	111.022.213.535
Công ty TNHH Cảng Hải An	19.030.312.247	39.535.842.664
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	7.046.666.957	2.668.461.636
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	4.441.154.747	2.809.307.329
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	2.167.075.973	1.845.629.101
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1.074.701.563	1.388.531.130
Phải thu từ khách hàng khác	6.524.819.190	6.192.744.897
	305.826.734.547	165.462.730.292
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	289.221.405.889	154.305.107.861

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	172.206.643.800	-
Công ty Poli Shipyard Denizcilik Sanayi Ve Ticaret Limited	25.032.191.200	-
Công ty TNHH Thương mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	-	4.080.516.000
Các nhà cung cấp khác	12.797.188.742	2.084.645.294
	210.036.023.742	6.165.161.294

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu (i)	38.000.000.000	(38.000.000.000)	38.000.000.000	(38.000.000.000)

- (i) Khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải thu cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	87.465.067.811	81.738.106.676
Phải thu về lợi nhuận được chia	15.886.117.778	22.438.026.249
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	17.252.148.599	31.231.275.685
Tạm ứng	652.715.085	1.385.207.300
Doanh thu tạm tính	1.248.512.000	170.890.014
Ký cược, ký quỹ	227.170.000	212.257.500
Phải thu khác	4.900.602.429	1.824.425.124
	127.632.333.702	139.000.188.548
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	103.601.215.494	104.202.397.115
b. Dài hạn		
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	150.769.150.000	150.769.150.000
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	74.000.000
	150.843.150.000	150.843.150.000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	150.769.150.000	150.769.150.000

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND	
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý	(32.618.737.316)	(18.639.610.230)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	17.252.148.599	31.231.275.685

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 13.979.127.086 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.326.952.186	-	21.343.523.929	-
Công cụ, dụng cụ	476.607.408	-	649.940.740	-
	64.803.559.594	-	21.993.464.669	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.902.717.106	13.105.073.337
Chi phí bảo hiểm	4.452.065.914	4.355.747.742
Chi phí đầu nhàn	-	8.148.424.171
Các chi phí khác	450.651.192	600.901.424
b. Dài hạn	63.349.957.268	47.353.903.133
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	61.479.436.197	42.878.878.458
Chi phí sửa chữa tài sản	1.826.372.507	4.370.426.484
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	16.301.676
Các chi phí khác	44.148.564	88.296.515
	68.252.674.374	60.458.976.470

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	300.572.380.990	347.496.576.254	4.645.928.919.313	3.301.364.546	77.500.000	5.297.376.741.103
Tăng trong kỳ	-	-	506.742.702.250	-	-	506.742.702.250
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25.000.000.000)	-	-	-	-	(25.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	275.572.380.990	347.496.576.254	5.152.671.621.563	3.301.364.546	77.500.000	5.779.119.443.353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	178.631.237.519	299.916.764.412	687.731.206.334	1.848.582.861	77.500.000	1.168.205.291.126
Khấu hao trong kỳ	8.558.379.078	6.250.338.980	201.755.540.842	420.904.386	-	216.985.163.286
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(9.593.070.430)	-	-	-	-	(9.593.070.430)
Số dư cuối kỳ	177.596.546.167	306.167.103.392	889.486.747.176	2.269.487.247	77.500.000	1.375.597.383.982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	121.941.143.471	47.579.811.842	3.958.197.712.979	1.452.781.685	-	4.129.171.449.977
Số dư cuối kỳ	97.975.834.823	41.329.472.862	4.263.184.874.387	1.031.877.299	-	4.403.522.059.371

Như trình bày tại các Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.370.644.078.152 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071.987.162.206 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng và tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 336.429.322.126 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 334.751.222.628 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.945.015.236	3.371.310.000	8.316.325.236
Số dư cuối kỳ	4.945.015.236	3.371.310.000	8.316.325.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.956.648.773	2.054.500.098	5.011.148.871
Khấu hao trong kỳ	70.643.076	295.833.450	366.476.526
Số dư cuối kỳ	3.027.291.849	2.350.333.548	5.377.625.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	1.988.366.463	1.316.809.902	3.305.176.365
Số dư cuối kỳ	1.917.723.387	1.020.976.452	2.938.699.839

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.596.310.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.596.310.000 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25.000.000.000
Số dư cuối kỳ	25.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	9.593.070.430
Số dư cuối kỳ	9.593.070.430
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	15.406.929.570

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các bất động sản đầu tư này không được giao dịch thường xuyên trên thị trường.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	26.358.171.876	119.691.000
Mua sắm tài sản cố định	2.481.821.753	-
	28.839.993.629	119.691.000

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 443.835.616 VND (kỳ trước: 7.459.016.393 VND).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Việt Đức	11.032.657.000	6.585.714.085
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	8.576.478.875	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	7.381.125.229	2.735.379.436
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	6.113.852.600	239.162.000
Phải trả cho người bán khác	51.480.480.552	36.406.291.359
	84.584.594.256	45.966.546.880

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)

10.412.052.671 1.734.748.835

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Maersk A/S	970.009.512	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Tico	94.579.289	-
	1.064.588.801	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.697.791	167.574.007	206.681.904	77.589.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.768.002.616	123.220.084.499	87.768.002.616	123.220.084.499
Thuế thu nhập cá nhân	878.118.267	4.001.447.615	3.289.228.586	1.590.337.296
Tiền thuê đất	-	2.295.431.600	2.295.431.600	-
Thuế nhà thầu	-	701.235.616	701.235.616	-
Thuế phí khác	223.679	139.613.546	139.837.225	-
	88.763.042.353	130.525.386.883	94.400.417.547	124.888.011.689

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	19.761.365.905	24.040.165.667
Chi phí nạo vét	3.600.000.000	-
Chi phí cho đội tàu	2.081.580.000	1.687.750.000
Chi phí phải trả khác	86.957.672	414.245.588
	25.529.903.577	26.142.161.255

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu	4.160.071.726	13.542.045.963
	4.160.071.726	13.542.045.963

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	119.383.484.813	107.675.187.349
Thu hộ SM Line Corporation	26.075.934.923	33.968.063.425
Nhận đặt cọc	5.000.001.998	5.000.001.998
Phải trả khác	1.454.533.641	1.239.017.481
	151.913.955.375	147.882.270.253

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

	114.117.729.082	106.067.593.344
--	-----------------	-----------------

b. Dài hạn

Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	677.391.000.000	677.391.000.000
	677.391.000.000	677.391.000.000

Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

	627.391.000.000	627.391.000.000
--	-----------------	-----------------

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66- 2019		Hợp đồng BCC số 68-2020		Hợp đồng BCC số 02-2021		Hợp đồng BCC số 03- 2021		Hợp đồng BCC số 02-2022		Hợp đồng BCC số 01-2023		Hợp đồng BCC số 01-2024		Tổng cộng
	(tàu Hải An Mind)		(tàu Hải An View)		(tàu Hải An West)		(tàu Hải An Dell)		(tàu Hải An Rose)		(tàu Hải An Alfa)		(tàu Hải An Opus)		
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty góp	40.000	53,33%	30.000	30,00%	66.000	60,00%	127.000	52,49%	236.000	51,75%	186.298	56,88%	218.527	80,73%	903.825
Các bên khác góp	35.000	46,66%	70.000	70,00%	44.000	40,00%	115.000	47,51%	220.000	48,25%	141.218	43,12%	52.173	19,27%	677.391
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	-	-	334.514
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	28.325
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	-	-	58.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	114.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	-	-	72.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	20.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	50.000	20,66%	-	-	-	-	-	-	50.000
Cộng	75.000	100%	100.000	100%	110.000	100%	242.000	100%	456.000	100%	327.516	100%	270.700	100%	1.581.216

23. VAY NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
		VND		VND		VND
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	62.000.602.075	62.000.602.075	80.126.079.493	80.684.183.777	61.442.497.791	61.442.497.791
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	62.000.602.075	62.000.602.075	80.126.079.493	80.684.183.777	61.442.497.791	61.442.497.791
Vay dài hạn đến hạn trả	319.586.748.099	319.586.748.099	265.989.617.818	143.597.130.282	441.979.235.635	441.979.235.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	236.046.678.000	236.046.678.000	117.350.352.000	118.696.326.000	234.700.704.000	234.700.704.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83.540.070.099	83.540.070.099	148.639.265.818	24.900.804.282	207.278.531.635	207.278.531.635
	381.587.350.174	381.587.350.174	346.115.697.311	224.281.314.059	503.421.733.426	503.421.733.426

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	48.133.838.991	26.067.000.000	(4.132.642.910)	70.068.196.081
Quỹ Hội đồng quản trị	36.979.044.434	19.550.000.000	(2.080.000.000)	54.449.044.434
	85.112.883.425	45.617.000.000	(6.212.642.910)	124.517.240.515

25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND			VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay mới/Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	1.429.761.863.544	1.429.761.863.544	300.000.000.000	-	152.495.370.282	1.577.266.493.262	1.577.266.493.262
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	961.007.440.000	961.007.440.000	-	-	127.594.566.000	833.412.874.000	833.412.874.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	468.754.423.544	468.754.423.544	300.000.000.000	-	24.900.804.282	743.853.619.262	743.853.619.262
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	491.520.030.302	491.520.030.302	1.038.363.636	199.767.920.121	-	292.790.473.817	292.790.473.817
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167.000.000.000	167.000.000.000	-	68.000.000.000	-	99.000.000.000	99.000.000.000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140.000.000.000	140.000.000.000	-	57.000.000.000	-	83.000.000.000	83.000.000.000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113.000.000.000	113.000.000.000	-	46.000.000.000	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80.000.000.000	80.000.000.000	-	32.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8.479.969.698)	(8.479.969.698)	1.038.363.636	(3.232.079.879)	-	(4.209.526.183)	(4.209.526.183)
	1.921.281.893.846	1.921.281.893.846	301.038.363.636	199.767.920.121	152.495.370.282	1.870.056.967.079	1.870.056.967.079
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	319.586.748.099					441.979.235.635	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.601.695.145.747					1.428.077.731.444	

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	833.412.874.000	961.007.440.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng nợ tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận	Mua các tàu biển Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa và Hải An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama).
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	743.853.619.262	468.754.423.544	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận	Mua các tàu biển Hải An Opus, Hải An Zeta	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu Hải An Opus, tàu Hải An Zeta, tàu biển Haian Mind.
Tổng cộng	1.577.266.493.262	1.429.761.863.544				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 3 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container Marine Bía (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 2 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)
Trái phiếu chuyển đổi						
<i>Japan South East Asia Finance Fund III L.P</i>	99.000.000.000	6,0	5 năm	167.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Vietnam Growth Investment Fund L.P</i>	83.000.000.000	6,0	5 năm	140.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P</i>	67.000.000.000	6,0	5 năm	113.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI</i>	48.000.000.000	6,0	5 năm	80.000.000.000	6,0	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.209.526.183)			(8.479.969.698)		
	292.790.473.817			491.520.030.302		

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HCY-266 (Hải An Beta)) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.



Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAAH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	441.979.235.635	319.586.748.099
Trong năm thứ hai	424.072.735.637	390.877.475.640
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	940.608.095.806	1.126.288.470.106
Sau năm năm	63.396.900.000	84.529.200.000
	1.870.056.967.079	1.921.281.893.846
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	441.979.235.635	319.586.748.099
Số phải trả sau 12 tháng	1.428.077.731.444	1.601.695.145.747

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.055.168.810.000	191.640.648.159	554.816.070.809	492.936.349.641	2.294.561.878.609
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	164.768.034.697	164.768.034.697
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	147.881.000.000	(147.881.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(34.505.000.000)	(34.505.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.055.168.810.000	191.640.648.159	702.697.070.809	475.318.384.338	2.424.824.913.306
Số dư đầu kỳ này	1.213.430.910.000	191.640.648.159	702.697.070.809	651.681.059.465	2.759.449.688.433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	481.791.625.755	481.791.625.755
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	65.168.000.000	(65.168.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ Hội đồng quản trị (ii)	-	-	-	(45.617.000.000)	(45.617.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.298.944.180.000	305.684.510.462	767.865.070.809	1.022.687.685.220	3.395.181.446.491

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 65.168.000.000 VND, 26.067.000.000 VND và 19.550.000.000 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với số tiền 129.894.418.000 VND và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 389.683.250.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.894.418	121.343.091
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.894.418	121.343.091
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>129.894.418</i>	<i>121.343.091</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.894.418	121.343.091
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>129.894.418</i>	<i>121.343.091</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 01 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.298.944.180.000 VND.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	5.514.619,34	7.115.591,66
- Euro (EUR)	-	40,54

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.279.876.081	3.484.491.573
Trên 1 năm đến 5 năm	14.580.250.905	13.937.966.292
Trên 5 năm	44.985.393.224	32.869.987.256
	62.845.520.210	50.292.445.121

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

28.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	916.720.804.845	253.802.965.222	32.168.836.995	1.202.692.607.062
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	916.720.804.845	253.802.965.222	32.168.836.995	1.202.692.607.062
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	430.663.254.590	142.774.527.561	18.422.104.219	591.859.886.370
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	486.057.550.255	111.028.437.661	13.746.732.776	610.832.720.692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.557.597.480)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				589.275.123.212
Doanh thu hoạt động tài chính				51.323.455.476
Chi phí tài chính				(60.181.777.396)
Thu nhập khác				97.591.993
Chi phí khác				(153.517.323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(98.569.250.207)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				481.791.625.755
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	544.734.309.808			544.734.309.808
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	226.936.372.589	11.632.689.246	44.148.258	238.613.210.093
Kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	390.049.734.030	211.997.087.968	26.080.393.862	628.127.215.860
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	390.049.734.030	211.997.087.968	26.080.393.862	628.127.215.860
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	269.327.286.638	113.743.192.778	17.182.595.570	400.253.074.986
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	120.722.447.392	98.253.895.190	8.897.798.292	227.874.140.874
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.071.992.564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				206.802.148.310
Doanh thu hoạt động tài chính				9.951.015.084
Chi phí tài chính				(24.831.272.355)
Thu nhập khác				3.230.746.666
Chi phí khác				(92.641.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(30.291.961.552)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				164.768.034.697
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	691.086.580.938	1.429.929.125	176.593.031	692.693.103.094
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	133.893.231.951	14.644.726.964	948.884.593	149.486.843.508

28.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.134.970.886.958	218.503.593.208	40.190.911.942	5.393.665.392.108
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.138.613.903.245
Tổng tài sản				6.532.279.295.353
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.753.324.702.864	86.654.435.898	26.477.824.325	2.866.456.963.087
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				270.640.885.775
Tổng nợ phải trả				3.137.097.848.862
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.235.884.315.421	345.365.369.670	131.265.189.320	4.712.514.874.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.123.985.767.181
Tổng tài sản				5.836.500.641.592
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.789.613.151.005	63.605.121.265	35.655.813.425	2.888.874.085.695
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				188.176.867.464
Tổng nợ phải trả				3.077.050.953.159

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

29. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	916.720.804.845	390.049.734.030
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	253.802.965.222	211.997.087.968
Doanh thu hoạt động khác	32.168.836.995	26.080.393.862
	1.202.692.607.062	628.127.215.860
Trong đó: Doanh thu cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	515.702.425.308	280.745.150.364

30. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	430.663.254.590	269.327.286.638
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	142.774.527.561	113.743.192.778
Giá vốn hoạt động khác	18.422.104.219	17.182.595.570
	591.859.886.370	400.253.074.986

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.038.867.350	108.658.676.931
Chi phí nhân công	79.133.329.573	50.629.994.237
Chi phí khấu hao	184.031.719.751	102.697.318.139
Chi phí mua ngoài	175.523.739.063	75.452.194.754
Chi phí bằng tiền khác	68.689.828.113	83.886.883.489
	613.417.483.850	421.325.067.550

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	40.201.851.529	5.052.340.898
Lãi tiền gửi	6.282.529.412	737.134.791
Lãi tiền cho vay	218.288.889	1.598.171.577
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.620.785.646	2.563.367.818
	51.323.455.476	9.951.015.084
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	40.201.851.529	5.052.340.898

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.349.050.574	24.186.778.318
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.038.363.636	334.956.012
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4.516.383.896	(2.445.872.734)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.277.979.290	2.755.410.759
	60.181.777.396	24.831.272.355

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.476.271.793	12.582.235.178
Chi phí vật liệu văn phòng	105.307.920	237.942.659
Chi phí khấu hao tài sản	752.997.462	749.008.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.581.591	1.723.380.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.642.438.714	5.779.425.255
	21.557.597.480	21.071.992.564

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	98.569.250.207	30.291.961.552
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98.569.250.207	30.291.961.552

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	580.360.875.962	195.059.996.249
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(40.201.851.529)	(5.052.340.898)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.265.681.437	1.405.321.086
Chuyển lỗ	(7.817.219.003)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	537.607.486.867	191.412.976.437
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	448.085.015.289	111.506.639.110
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (*)	89.522.471.578	79.906.337.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98.569.250.207	30.291.961.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	31.076.981.533	8.164.688.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(6.426.147.241)	(8.255.476.191)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	123.220.084.499	30.201.174.309

(*) Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp và kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó, năm 2025 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	515.702.425.308	280.745.150.364
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	499.076.596.527	254.457.963.477
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	6.115.840.052	19.574.656.358
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	5.432.841.236	3.532.377.571
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	2.759.778.907	1.393.661.386
Công ty TNHH Cảng Hải An	1.256.380.327	1.025.631.816
Công ty TNHH Pan Hải An	665.154.000	268.160.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	307.930.302	127.527.735
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	87.903.957	87.560.075
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	277.611.946
Doanh thu công ty con thu hộ	180.461.005.354	159.669.478.097
Công ty TNHH Cảng Hải An	180.461.005.354	159.669.478.097
Chi phí cung cấp dịch vụ	110.939.666.799	85.245.278.905
Công ty TNHH Cảng Hải An	37.999.914.322	32.634.550.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	35.266.961.364	44.250.706.448
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	32.276.710.959	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	4.119.819.955	3.271.683.485
Công ty TNHH Pan Hải An	1.218.987.467	989.875.736
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	57.272.732	65.454.552
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	4.033.008.684
Chi phí quản lý	1.382.575.439	1.293.083.415
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	1.382.575.439	1.293.083.415

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chia lợi nhuận BCC	125.577.729.086	31.979.098.733
Công ty TNHH Container Hải An	62.685.974.955	16.121.736.763
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	28.853.460.743	6.350.714.509
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	15.293.869.639	4.822.369.169
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	8.635.919.567	2.010.874.238
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	7.787.325.948	2.401.672.815
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	2.321.178.234	271.731.239
Lợi nhuận BCC chuyển về được nhận	25.020.083.135	38.197.751.717
Công ty TNHH Container Hải An	17.784.979.603	9.428.794.192
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	7.235.103.532	28.768.957.525
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.201.851.529	5.052.340.898
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	20.200.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	12.863.183.529	5.052.340.898
Công ty TNHH Pan Hải An	5.584.908.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760.000	-
Lãi cho vay	-	1.598.171.577
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	1.285.131.577
Công ty TNHH Pan Hải An	-	313.040.000
Góp vốn	70.000.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	70.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	289.221.405.889	154.305.107.861
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	265.542.003.870	111.022.213.535
Công ty TNHH Cảng Hải An	19.030.312.247	39.535.842.664
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	2.167.075.973	1.845.629.101
Công ty TNHH Liên doanh ZIM Hải An	1.296.566.682	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1.074.701.563	1.388.531.130
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	107.852.354	130.818.504
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.893.200	38.192.400
Công ty TNHH Pan Hải An	-	343.880.527
Phải thu ngắn hạn khác	103.601.215.494	104.202.397.115
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	44.399.880.247	26.614.900.644
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	43.065.187.564	55.123.206.032
Công ty TNHH Cảng Hải An	10.301.209.778	22.438.026.249
Công ty TNHH Pan Hải An	5.584.908.000	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	250.029.905	26.264.190
Phải thu dài hạn khác	150.769.150.000	150.769.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	80.769.150.000	80.769.150.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	70.000.000.000	70.000.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	10.412.052.671	1.734.748.835
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	8.576.478.875	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1.505.810.637	1.734.748.835
Công ty TNHH Pan Hải An	254.259.617	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	63.721.723	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	11.781.819	-
Phải trả ngắn hạn khác	114.117.729.082	106.067.593.344
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	62.685.974.955	53.657.392.447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	28.853.460.743	18.968.491.764
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	8.635.919.567	7.487.477.911
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	7.787.325.944	8.357.231.716
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	3.293.869.639	17.056.999.506
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	2.321.178.234	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	627.391.000.000	627.391.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	334.513.500.000	334.513.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	114.273.000.000	114.273.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	72.200.000.000	72.200.000.000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	58.079.240.000	58.079.240.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28.325.260.000	28.325.260.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.000.000.000	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Kỳ này					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.134.580.000	886.000.000	60.000.000	2.080.580.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	881.256.000	757.520.000	60.000.000	1.698.776.000
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)	-	180.000.000	60.000.000	240.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	591.964.000	455.680.000	-	1.047.644.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	38.500.000	84.000.000	30.000.000	152.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	40.000.000	30.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	457.060.000	387.600.000	-	844.660.000
Cộng		3.103.360.000	3.290.800.000	510.000.000	6.904.160.000

Kỳ trước					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	886.380.000	847.329.966	60.000.000	1.793.709.966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	717.980.691	686.925.900	60.000.000	1.464.906.591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc	-	50.000.000	60.000.000	110.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	90.000.000	60.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	60.000.000	110.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	60.000.000	110.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	-	20.000.000	20.000.000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	50.000.000	40.000.000	90.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	484.815.935	342.640.000	-	827.455.935
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	78.500.000	30.000.000	138.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát	-	37.000.000	30.000.000	67.000.000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	18.000.000	20.000.000	38.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	-	10.000.000	10.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	374.638.411	263.676.923	-	638.315.334
Cộng		2.493.815.037	2.564.072.789	510.000.000	5.567.887.826

37. CAM KẾT VỐN

Công ty có các cam kết vốn trong tương lai để mua các tàu mới nhằm hình thành tài sản cố định. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng mua bán nhưng chưa triển khai là khoảng 1.016 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND).

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0207-2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2025 và số 0707-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền và bằng cổ phiếu với số tiền 129.894.418.000 VND và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 389.683.250.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng tại 08 tháng 8 năm 2025 và dự kiến thanh toán vào ngày 28 tháng 8 năm 2025.

Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 1308-2025/BC-HAH ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Công ty, tổng số cổ phiếu đã phân phối thêm là 38.966.794 cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

